

Số: 325 /TB-TMT-HĐQT
No: 325 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

CÔNG TY
CỔ PHẦN Ô
TÔ TMT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN Ô
TÔ TMT,
DN: CN=, S=HÀ NỘI, L=ĐỒNG ĐÀ, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT,
OU=, O=, C=VN, email=, serial=, c=
MST:0100104563
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.04.29 17:29:24+0700
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT / TMT Motors Corporation

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / 9th + 10th Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung,
Kim Lien Ward, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Văn Hữu/Mr Bui Van Huu

Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ Định kỳ/Periodical ☐ Bất thường/Abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

Ngày 29/04/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý
1 năm 2026

(On April 29, 2026, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial
statements Q1-2026)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần
ô tô TMT vào ngày 29/04/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On
April 29, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal
responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

Báo cáo tài chính hợp nhất Q1-2026

(Consolidated financial statements Q1-2026)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số: 324/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình
trạng lỗ lũy kế 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng
tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp
khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp
nhất Quý 1 năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (207.109.826.349)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Quý 1 năm 2026: 31.896.490.601

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (175.213.335.748)

Trong quý 1 năm 2026, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 31,8 tỷ
đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 175,2 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng
15% so với thời điểm cuối năm 2025. Kết quả này phản ánh những chuyển biến tích
cực trong hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là hệ quả của quá trình tái cấu trúc
toàn diện đã được Công ty triển khai và thực hiện trong năm 2024.

Kế hoạch trong thời gian tới:

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo
luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu cơ cấu sản phẩm hiện
có và chủ động nghiêm cứu đưa ra các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu thị trường.

Từ những nội dung trên, Công ty phấn đấu năm 2026 duy trì lợi nhuận ổn định và
từng bước xử lý toàn bộ số lỗ lũy kế còn lại, hướng tới việc đưa Công ty ra khỏi tình
trạng lỗ lũy kế, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định,
bền vững trong các năm tiếp theo.



Trên đây là phương án khắc phục lỗi của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Ph
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31/03/2026

Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.057.917.827.834	1.113.907.062.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	304.698.096.983	364.754.428.065
1. Tiền	111		104.698.096.983	129.754.428.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	235.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		910.600	600.919.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530	1.073.530
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	6.1	(162.930)	(153.930)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	-	600.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.780.923.983	291.077.106.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	55.602.246.366	78.467.759.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.464.425.970	39.396.973.428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	145.925.132.274	189.423.254.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(16.210.880.627)	(16.210.880.627)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	504.582.435.565	449.566.427.843
1. Hàng tồn kho	141		517.577.718.967	466.080.787.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.995.283.402)	(16.514.360.010)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.855.460.703	7.908.180.033
1. Chi phí chờ phân bộ ngắn hạn	161	13	5.468.193.618	3.226.088.151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.203.563.838	4.533.969.865
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		183.703.247	148.122.017
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.815.327.142	368.928.077.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.206.523.479	1.150.987.955
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.206.523.479	1.150.987.955
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.171.385.443	190.068.226.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	175.653.301.118	179.096.733.102
- Nguyên giá	222		403.242.089.072	402.854.198.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.588.787.954)	(223.757.465.647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	10.013.851.232	9.385.622.717
- Nguyên giá	225		10.524.669.924	9.499.897.918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(510.818.692)	(114.275.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.504.233.093	1.585.870.743
- Nguyên giá	228		2.983.945.000	2.983.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.479.711.907)	(1.398.074.257)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	17	82.882.714.171	83.442.366.901
- Nguyên giá	241		102.543.081.684	102.543.081.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19.660.367.513)	(19.100.714.783)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.217.875.957	7.102.690.240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	7.217.875.957	7.102.690.240
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		82.336.828.092	87.163.805.499
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	75.208.275.164	79.660.065.576
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	275		7.128.552.928	7.503.739.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.418.733.154.976	1.482.835.139.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.211.212.583.166	1.307.549.567.698
I. Nợ ngắn hạn	310		990.925.622.569	1.082.559.558.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	418.502.511.696	521.758.289.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	99.195.627.488	66.382.609.983
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	3.996.429.310	10.048.795.164
4. Phải trả người lao động	315		4.234.844.880	4.298.255.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	14.815.825.490	11.916.647.314
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	15.956.653.530	14.421.080.168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	433.807.597.898	453.150.418.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		416.132.277	583.462.277
13. Quỹ Bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		220.286.960.597	224.990.008.820
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334	22	-	-
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		339.742.212	-
7. Phải trả dài hạn khác	338	23	28.612.000.000	29.462.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	189.364.842.005	193.612.892.346
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.970.376.380	1.915.116.474
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	207.520.571.810	175.285.571.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(175.213.335.748)	(207.109.826.349)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(207.109.826.349)	(269.979.960.169)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		31.896.490.601	62.870.133.820
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		404.663.508	66.154.126
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.418.733.154.976	1.482.835.139.525

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	509.325.847.324	676.975.533.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	502.775.267	1.293.888.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		508.823.072.057	675.681.644.332
4. Giá vốn hàng bán	11	27	431.566.546.654	614.409.633.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.256.525.403	61.272.010.769
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	1.861.270.740	580.646.364
8. Chi phí tài chính	23	29	13.456.651.749	6.628.937.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		13.339.982.756	6.628.937.878
9. Chi phí bán hàng	25	30	21.879.469.233	8.709.241.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.172.664.571	13.019.658.442
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.609.010.590	33.494.819.132
12. Thu nhập khác	31	31	1.424.699.297	270.168.379
13. Chi phí khác	32	32	1.085.450.000	1.825.644
14. Lợi nhuận khác	40		339.249.297	268.342.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.948.259.887	33.763.161.867
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	55.259.906	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.892.999.981	33.763.161.867
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.896.490.601	33.771.324.377
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.490.620)	(8.162.510)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	865	916

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.948.259.887	33.763.161.867
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.244.343.174	4.850.209.119
- Các khoản dự phòng	03	(3.519.067.608)	(240.185.048)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(523.885.177)	
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.861.151.785)	(580.639.689)
- Chi phí lãi vay	06	13.709.951.277	6.628.937.878
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	44.998.449.768	44.421.484.127
động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	68.285.251.227	(200.263.257.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82.898.169.176)	(82.151.983.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(116.022.033.063)	464.539.345.114
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.209.684.945	3.503.263.891
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Chi phí đi vay đã trả	14	13.457.449.794	(6.628.937.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(167.330.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.136.696.505)	223.419.914.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	29.873.390.016	(73.272.727)
và các TS dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	
và các TS dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(235.948.048.356)	(21.445.153.244)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	236.548.048.356	770.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.773.858.079)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.331.961.617	580.639.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.031.493.554	(20.167.786.282)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.115.858.079	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	590.601.561.571	138.773.087.889
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(615.296.515.946)	(227.538.066.618)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	1.104.082.988	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.475.013.308)	(88.764.978.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(60.580.216.259)	114.487.149.379
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	364.754.428.065	283.919.204.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	523.885.177	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	304.698.096.983	398.406.353.527

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 02/12/2024, Công ty TMT ban hành Quy định số 822/QĐ-TMT-TTBHg vv Đơn đặt hàng định kỳ đối với các dòng xe ô tô TMT: quy định Đại lý phải đặt cọc 10% tháng N-2 và 90% còn lại thanh toán vào tháng N trước khi nhận xe của Nhà sản xuất. Việc quy định chặt chẽ như vậy đảm bảo Công ty luôn kiểm soát được đầu ra bán hàng và dòng tiền thu về.

Trong năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty TMT tiếp tục triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, nhà cung cấp, quản trị lại Hàng tồn kho, tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất.... Điều này tác động lớn tới kết quả kinh doanh Quý I năm 2026 Công ty lãi 31,8 tỷ đồng trên Báo cáo Hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam	Tầng 9+10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh trạm sạc	98,01%	98,01%

(*) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2025 đến ngày 01/8/2026.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/03/2026 là 600 người

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo hợp nhất được lập Cho năm kỳ kế toán tại ngày 31/03/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh

không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng trên đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	6-25
Cơ sở hạ tầng	17

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	974.496.771	420.340.941
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.723.600.212	129.334.087.124
- Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	235.000.000.000
Cộng	304.698.096.983	364.754.428.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2026		01/01/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	910.600	(153.930)	1.073.530	919.600	(153.930)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (PTI)	679.000	475.200	(165.400)	679.000	513.600	(165.400)
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	394.530	435.400	11.470	394.530	406.000	11.470
Cộng	1.073.530	910.600	(162.930)	1.073.530	919.600	(153.930)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	600.000.000	600.000.000
+ Cho vay	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	600.000.000	600.000.000
Cộng	-	-	600.000.000	600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	55.602.246.366	(3.719.823.370)	78.467.759.672	(3.719.823.370)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	22.671.044.838	-	20.615.548.150	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	11.819.034.137	-	9.208.271.339	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	7.395.675.388	-	33.964.894.408	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.716.492.033	(3.719.823.370)	14.679.045.775	(3.719.823.370)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.602.246.366	(3.719.823.370)	78.467.759.672	(3.719.823.370)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	51.464.425.970	(2.316.184.202)	39.396.973.428	(2.316.184.202)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	21.413.914.303	-	20.587.693.642	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	10.917.153.696	-	10.043.483.715	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
- Các đối tượng khác	14.759.387.271	(2.316.184.202)	4.391.825.371	(2.316.184.202)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.464.425.970	(2.316.184.202)	39.396.973.428	(2.316.184.202)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	145.925.132.274	(10.174.873.055)	189.423.254.354	(10.174.873.055)
- Tạm ứng Công nhân viên	50.011.643.396	-	852.598.564	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.873.393.621	-	172.827.763.258	-
+ <i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2.113.995.216</i>	<i>-</i>	<i>31.283.920.014</i>	<i>-</i>
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn dùng làm bảo lãnh tại ngân hàng</i>	<i>40.496.598.405</i>	<i>-</i>	<i>141.281.043.244</i>	<i>-</i>
+ <i>Ký quỹ ký cược khác</i>	<i>262.800.000</i>	<i>-</i>	<i>262.800.000</i>	<i>-</i>
- Các khoản phải thu khác	53.040.095.257	(10.174.873.055)	15.742.892.532	(10.174.873.055)
+ <i>Lãi dự thu</i>	<i>808.375.857</i>	<i>-</i>	<i>1.615.272.857</i>	<i>-</i>
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ SỐ 8	10.869.038.856	-	999.102.322	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	28.728.691.849	-	684.118.022	-
+ <i>Trần Lê Cường</i>	<i>9.627.691.607</i>	<i>(9.627.691.607)</i>	<i>9.627.691.607</i>	<i>(9.627.691.607)</i>
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>3.006.297.088</i>	<i>(547.181.448)</i>	<i>2.816.707.724</i>	<i>(547.181.448)</i>
Dài hạn	1.206.523.479	-	1.150.987.955	-
- Ký cược, ký quỹ	598.332.176	-	542.994.488	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	608.191.303	-	607.993.467	-
+ CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MTV	608.191.303	-	607.993.467	-
QUỐC TẾ CHAILEASE - CHI NHÁNH HÀ NỘI	608.191.303	-	607.993.467	-
Cộng	147.131.655.753	(10.174.873.055)	190.574.242.309	(10.174.873.055)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	(9.627.691.607)	9.627.691.607	-	(9.627.691.607)
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	(2.905.379.780)	2.905.379.780	-	(2.905.379.780)
- Các đối tượng khác	3.971.076.375	293.267.135	(3.677.809.240)	3.971.076.375	293.267.135	(3.677.809.240)
Cộng	16.504.147.762	293.267.135	(16.210.880.627)	16.504.147.762	293.267.135	(16.210.880.627)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	66.964.862.029	-	4.026.189.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.999.148.357	-	31.889.853.424	-
Công cụ, dụng cụ	52.403.922	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.314.955.935	-	62.551.151.417	-
Sản phẩm	97.790.042.722	(1.882.040.092)	164.965.868.318	(2.011.816.449)
Hàng hóa	99.422.937.647	(6.524.902.422)	99.775.419.321	(1.771.293.925)
Hàng gửi bán	91.033.368.355	(4.588.340.888)	102.872.306.203	(12.731.249.636)
Cộng	517.577.718.967	(12.995.283.402)	466.080.787.853	(16.514.360.010)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	254.370.911	254.370.911
- Xây dựng cơ bản	6.963.505.046	6.848.319.329
Cộng	7.217.875.957	7.102.690.240

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	5.468.193.618	3.226.088.151
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.998.160	161.486.703
- Chi phí thuê mặt bằng	-	145.454.545
- Chi phí vận chuyển xe	1.514.801.650	1.761.175.890
- Phần mềm hóa đơn	-	26.680.000
- Các khoản khác	3.904.393.808	1.131.291.013
Dài hạn	75.208.275.164	79.660.065.576
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.029.075.842	2.237.399.831
- Chi phí sửa chữa	2.667.420.870	1.974.400.038
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10.660.557.855	10.764.901.858
- Chi phí thuê văn phòng	34.802.336.079	35.100.063.496
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	654.545.430	695.454.522
- Chi phí thử nghiệm	4.224.364.936	3.460.844.899
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	14.555.983.417	15.509.204.813
- Chi phí dự án xe điện	2.941.677.282	3.793.282.237
- Chi phí khác	3.672.313.453	6.124.513.882
Cộng	80.676.468.782	82.886.153.727

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2026	198.605.291.034	153.240.901.271	39.417.839.154	7.713.134.862	3.877.032.428	402.854.198.749
- Mua trong năm	-	246.461.306	-	43.509.259	-	289.970.565
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	97.919.758	-	-	-	97.919.758
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	198.605.291.034	153.585.282.335	39.417.839.154	7.756.644.121	3.877.032.428	403.242.089.072

HAO MÔN LŨY KẾ

Tại 01/01/2026	80.130.585.138	107.301.968.860	27.346.445.629	5.101.433.592	3.877.032.428	223.757.465.647
- Khấu hao trong năm	1.071.364.674	2.141.489.546	507.263.067	111.205.020	-	3.831.322.307
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	81.201.949.812	109.443.458.406	27.853.708.696	5.212.638.612	3.877.032.428	227.588.787.954

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2026	118.474.705.896	45.938.932.411	12.071.393.525	2.611.701.270	-	179.096.733.102
Tại 31/03/2026	117.403.341.222	44.141.823.92	11.564.130.458	2.544.005.509	-	175.653.301.118

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2026	-	9.499.897.918	-	-	-	9.499.897.918
- Thuế tài chính trong kỳ	-	1.024.772.006	-	-	-	1.024.772.006
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	-	10.524.669.924	-	-	-	10.524.669.924
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2026	-	114.275.201	-	-	-	114.275.201
- Khấu hao trong kỳ	-	396.543.491	-	-	-	396.543.491
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	-	510.818.692	-	-	-	510.818.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2026	-	9.385.622.717	-	-	-	9.385.622.717
31/03/2026	-	10.013.851.232	-	-	-	10.013.851.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	-	2.983.945.000	2.983.945.000
- Mua trong năm	-	-	-
31/03/2026	-	2.983.945.000	2.983.945.000
GIÁ TRỊ HẠO MÒN			
01/01/2026	-	1.398.074.257	1.398.074.257
- Khấu hao trong kỳ	-	81.637.650	81.637.650
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/03/2026	-	1.479.711.907	1.479.711.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	-	1.585.870.743	1.585.870.743
31/03/2026	-	1.504.233.093	1.504.233.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

NGUYÊN GIÁ

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Thiết bị dụng cụ quản lý

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Thiết bị dụng cụ quản lý

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Thiết bị dụng cụ quản lý

01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2026
<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
102.543.081.684	-	-	102.543.081.684
50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
50.138.334.208	-	-	50.138.334.208
1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
19.100.714.783	559.652.730	-	19.660.367.513
-	-	-	-
17.654.520.569	538.329.201	-	18.192.849.770
1.446.194.214	21.323.529	-	1.467.517.743
83.442.366.901	-	(559.652.730)	82.882.714.171
50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
32.483.813.639	-	(538.329.201)	31.945.484.438
538.553.262	-	(21.323.529)	517.229.733

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	418.502.511.696	418.502.511.696	521.758.289.725	521.758.289.725
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	324.929.558.233	324.929.558.233	409.608.741.121	409.608.741.121
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	55.225.053	55.225.053	11.749.130	11.749.130
- Dongfeng Automobile Co., Ltd	272.522.547	272.522.547	28.303.408.563	28.303.408.563
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	1.500.185.024	1.500.185.024	3.411.835.149	3.411.835.149
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	13.509.792.590	13.509.792.590	11.817.632.105	11.817.632.105
- Starcharge Energy PTE.,Ltd.	-	-	15.148.885.400	15.148.885.400
- Saic GM Wuling Automobile Company Limited	25.644.381.233	25.644.381.233	9.483.608.482	9.483.608.482
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	3.361.799.148	3.361.799.148	2.468.044.210	2.468.044.210
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4	7.424.459.116	7.424.459.116	7.230.815.828	7.230.815.828
- Các đối tượng khác	41.804.588.752	41.804.588.752	34.273.569.737	34.273.569.737
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	418.502.511.696	418.502.511.696	521.758.289.725	521.758.289.725

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	99.195.627.488	66.382.609.983
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8	17.045.689.240	17.045.689.240
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	9.068.449.276	4.744.651.938
- Công ty TNHH Ô tô KMT	3.377.980.769	247.271.130
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	40.000.000	4.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	1.807.548.559	1.314.835.242
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	456.020.000	
- Công ty Cổ phần Đông Phát Việt Nam	20.422.381.474	14.978.835.869
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	46.977.558.170	28.046.826.564
Dài hạn	-	-
Cộng	99.195.627.488	66.382.609.983

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	8.178.432.355	79.374.145.895	85.044.141.752	-	2.508.436.498
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	33.865.595.792	33.865.595.792	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	831.204.076	519.833.009	1.122.723.918	-	228.313.167
- Thuế xuất nhập khẩu	148.122.017	-	22.508.375.958	22.543.957.188	183.703.247	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	263.175.640	-	-	-	263.175.640
- Thuế thu nhập cá nhân	-	775.518.093	1.887.199.058	2.130.964.146	-	531.753.005
- Thuế tài nguyên	-	465.000	1.245.000	1.395.000	-	315.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	464.436.000	-	-	464.436.000
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	148.122.017	10.048.795.164	138.798.004.512	144.885.951.596	183.703.247	3.996.429.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Nội dung	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Vay ngắn hạn	453.150.418.944	453.150.418.944	511.375.525.900	530.718.346.946	433.807.597.898	433.807.597.898
-	Vay Ngân hàng	450.680.445.488	450.680.445.488	509.795.406.792	529.614.263.958	430.861.588.322	430.861.588.322
+	Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	167.952.489.744	167.952.489.744	51.025.968.702	111.155.126.542	107.823.331.904	107.823.331.904
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	264.092.929.214	264.092.929.214	184.631.641.134	189.881.911.464	258.842.658.884	258.842.658.884
+	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	5.182.622.340	5.182.622.340	205.930.637.384	202.203.251.762	8.910.007.962	8.910.007.962
+	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	8.449.487.790	8.449.487.790	45.753.405.748	23.373.974.190	30.828.919.348	30.828.919.348
+	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	5.002.916.400	5.002.916.400	22.453.753.824	3.000.000.000	24.456.670.224	24.456.670.224
-	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.469.973.456	2.469.973.456	1.580.119.108	1.104.082.988	2.946.009.576	2.946.009.576
+	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội	2.469.973.456	2.469.973.456	1.580.119.108	1.104.082.988	2.946.009.576	2.946.009.576

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II	Vay dài hạn	193.612.892.346	193.612.892.346	81.910.237.767	86.158.288.108	189.364.842.005	189.364.842.005
-	<i>Vay Cá nhân</i>	<i>187.874.954.000</i>	<i>187.874.954.000</i>	<i>80.803.484.000</i>	<i>84.578.169.000</i>	<i>184.100.269.000</i>	<i>184.100.269.000</i>
+	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	78.335.069.000	78.335.069.000	-	-	-	-
+	Bà Phạm Thị Nguyệt	4.450.000.000	4.450.000.000	-	-	-	-
+	Ông Bùi Văn Hữu	103.806.900.000	103.806.900.000	80.803.484.000	1.793.100.000	182.817.284.000	182.817.284.000
+	Nợ thuê tài chính	5.737.938.346	5.737.938.346	1.106.753.767	1.580.119.108	5.264.573.005	5.264.573.005
+	CÔNG TY CHO THUÊ						
	TÀI CHÍNH TNHH MTV						
	QUỐC TẾ CHAILEASE -						
	CHI NHÁNH HÀ NỘI						
	Cộng	646.763.311.290	646.763.311.290	593.285.763.667	616.876.635.054	623.172.439.903	623.172.439.903

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2025/134960/HĐTD ngày 23/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 6,0% đến 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4832-01 ngày 31/3/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6,5% đến 7,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11442/25MB/HĐTD ngày 08/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,2% đến 8,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh bằng bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm 7,0%/năm. Hạn mức nêu trên còn bao gồm khoản nợ Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2024/CV/VCBBD-TMT ngày 06/12/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện/ ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- (e): Khoản vay cá nhân dài hạn để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 6,5 – 8,5%/năm.
- (g): Khoản thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội số C251151012 ngày 11/12/2025 kỳ hạn thuê 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	14.815.825.490	11.916.647.314
- Chi phí lãi vay	632.992.971	1.155.810.725
- Chi phí vận chuyển	3.154.418.122	1.857.826.192
- Chi phí L/C, bảo hiểm hàng hóa	2.205.659.651	4.104.639.544
- Chi phí Tư vấn bán hàng	4.152.000.000	3.548.000.000
- Chi phí phải trả khác	4.670.754.746	1.250.370.853
Dài hạn	-	-
Cộng	14.815.825.490	11.916.647.314

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	15.956.653.530	14.421.080.168
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.797.833.100	1.594.525.900
- Bảo hiểm xã hội	13.438.500	-
- Bảo hiểm y tế	2.371.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.054.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.120.956.430	12.805.554.268
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Saic GM Wuling Automobile Company Limited	1.482.760.115	1.482.760.115
+ Ông Bùi Văn Hữu	4.923.049.653	4.198.178.359
+ Các đối tượng khác	6.521.222.289	5.930.691.421
Dài hạn	28.612.000.000	28.612.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	28.612.000.000	29.462.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	44.568.653.530	43.883.080.168

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	62.870.133.820	(26.585.660)	62.843.548.160
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	66.000.000	66.000.000
Tại 31/12/2025	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(207.109.826.349)	66.154.126	175.285.571.827
Tại 01/01/2026	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(207.109.826.349)	66.154.126	175.285.571.827
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	31.896.490.601	(3.490.620)	31.892.999.981
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	342.000.002	342.000.002
Tại 31/03/2026	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(175.213.335.748)	404.663.508	207.520.571.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
Bà Bùi Thị Huế	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,44%	90.060.970.000	24,15%
Cộng	372.876.800.000	100%	372.876.800.000	100%

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4 CỔ PHIẾU

	31/03/2026 CP	01/01/2026 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24.5 CÁC QUỸ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	15.060.320.021	153.857.480.339
- Doanh thu bán sản phẩm	488.250.247.426	518.017.116.429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.015.279.877	5.100.936.455
Cộng	509.325.847.324	676.975.533.223

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Hàng bán trả lại	-	990.185.186
+ Chiết khấu thương mại	502.775.267	303.703.705
Cộng	502.775.267	1.293.888.891

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	14.479.438.545	138.471.732.305
- Giá vốn sản phẩm	416.743.152.991	472.340.868.687
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.863.031.726	3.837.217.619
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.519.076.608)	(240.185.048)
Cộng	431.566.546.654	614.409.633.563

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Kim Liên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.234.571.771	580.646.364
- Lãi chênh lệch tỷ giá	626.698.969	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.861.270.740	580.646.364

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí lãi vay	13.339.982.756	6.628.937.878
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.659.994	-
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	75.008.999	-
Cộng	13.456.651.749	6.628.937.878

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.172.664.571	13.019.658.442
- Chi phí nhân viên quản lý	6.881.799.982	6.000.891.538
- Chi phí vật liệu quản lý	88.679.294	3.126.363
- Chi phí đồ dùng văn phòng	323.192.431	405.140.968
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	696.816.933	891.910.617
- Thuế, phí và lệ phí	201.131.478	455.395.041
- Lợi thế thương mại phân bổ	375.186.996	375.186.996
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.205.642	4.606.540.748
- Chi phí bằng tiền khác	462.651.815	281.466.171
Các khoản chi phí bán hàng	21.879.469.233	8.709.241.681
- Chi phí nhân viên	10.765.813.822	3.665.688.014
- Chi phí vật liệu, bao bì	85.460.841	46.804.573
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.177.939	50.273.505
- Chi phí khấu hao TSCĐ	265.975.518	246.432.108
- Chi phí bảo hành	404.055.183	89.088.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.839.248.407	4.314.548.381
- Chi phí bằng tiền khác	461.737.523	296.406.171
Cộng	34.052.133.804	21.728.900.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	367.288.878	-
- Tiền phạt thu được	-	1.080.000
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	-
- Các khoản khác	1.057.410.419	269.088.379
Cộng	1.424.699.297	270.168.379

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Các khoản khác	1.085.450.000	1.825.644
Cộng	1.085.450.000	1.825.644

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí thuế TNDN công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN các công ty con	-	-
Cộng	-	-

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	55.259.906	-
Cộng	55.259.906	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.892.999.981	33.763.161.867
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	31.892.999.981	33.763.161.867
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	36.877.980	36.877.980
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865	916

(*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 CP	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	36.877.980	36.877.980

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu